

**Phụ lục****DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026****ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: VĂN PHÒNG TỈNH ỦY**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	215.365	8.808	206.557
I	Chi quản lý hành chính	189.601	6.232	183.369
1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	98.962	2.123	96.839
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	71.649		71.649
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	6.078		6.078
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	21.235	2.123	19.112
2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	90.639	4.109	86.530
-	Một số khoản chi đảm bảo hoạt động của Tỉnh ủy theo Quy định số 1222-QĐ/TU ngày 28/9/2023; Hoạt động đặc thù TTTU; Dự phòng NS đảng	27.000	2.000	25.000
-	Chi hoạt động công tác đảng (khen thưởng, huy hiệu đảng, phụ cấp cấp ủy viên...)	31.763		31.763
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sau Đại hội Đảng	1.350	135	1.215
-	Biên soạn Lịch sử Đảng, Dân vận khéo, Chi thị 05-CT/TW	2.028	103	1.925
-	Hoạt động các Ban chỉ đạo, Báo cáo viên, cộng tác viên, nghiệp vụ đặc thù...	5.135	250	4.885
-	Chi đặc thù, chính sách tôn giáo, chức sắc, tín đồ, người có uy tín...	4.860	400	4.460

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Duy trì thuê các phần mềm phục vụ công tác chuyển đổi số	7.470	747	6.723
-	Cổng thông tin điện tử, kinh phí hoạt động của Tổ biên tập "Sổ tay đảng viên điện tử" và thông tin nội bộ của Tỉnh ủy	273	27	246
-	Vận hành nhà A3	1.600		1.600
-	Giải búa liềm vàng	897	47	850
-	Kinh phí hỗ trợ CBCC (Kon Tum cũ) xuống làm việc tại Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND	4.263		4.263
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo...	4.000	400	3.600
II	Chi sự nghiệp	25.764	2.576	23.188
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.464	146	1.318
-	Dự toán chi không thường xuyên	1.464	146	1.318
2	Chi sự nghiệp y tế	24.300	2.430	21.870
-	Dự toán chi không thường xuyên (Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	24.300	2.430	21.870

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh			
1	Chi quản lý hành chính	45.185	1.399	43.786
a	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ	20.691	488	20.203
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	13.811		13.811
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	2.000		2.000
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	4.880	488	4.392
b	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	24.494	911	23.582
*	<i>Kinh phí hoạt động tại Văn phòng</i>	<i>900</i>	<i>90</i>	<i>810</i>
-	Sắp xếp tài liệu lưu trữ	900	90	810
*	<i>Kinh phí hoạt động tại Thường trực HĐND</i>	<i>23.594</i>	<i>821</i>	<i>22.772</i>
1	Đại biểu HĐND	3.190		3.190
2	Chi các kỳ họp HĐND: Chi 02 kỳ họp thường kỳ, các kỳ họp chuyên đề	2.858		2.858
3	Chi các cuộc họp của TT HĐND, các Ban HĐND (kể cả họp thẩm tra giám sát, khảo sát...); các cuộc họp để chuẩn bị cho kỳ họp HĐND	1.107		1.107
4	Chi cho công tác thẩm tra văn bản phục vụ các kỳ họp	944		944
5	Chi công tác giám sát, khảo sát	586		586
6	Chi tiếp xúc cử tri, tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	989		989
7	Chế độ chi cho công tác XD đề án chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hằng năm; chi XD báo cáo trình Thường trực HĐND	480		480

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
8	Chi hợp trực báo HĐND các cấp 1 năm 2 kỳ, hợp Tổ trưởng tổ đại biểu	103		103
9	Chi hợp Tổ trưởng tổ đại biểu	83		83
10	Chi tổng kết nhiệm kỳ	405		405
11	Chi hỗ trợ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội	929	93	836
12	Chi phí đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm tỉnh bạn	540	54	486
13	Các khoản chi phục vụ hoạt động của TT HĐND và các Ban HĐND	2.882	288	2.593
14	Chi công tác đặc thù	2.364	236	2.128
15	Chi khác	1.500	150	1.350
16	Các chế độ chính sách khác	4.635	-	4.635
-	<i>Chế độ, chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng pháp luật (Theo Nghị quyết số 197/2025/QH15)</i>	2.847		2.847
-	<i>Chi hỗ trợ CB làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng (theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025)</i>	60		60
-	<i>Chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở đơn vị hành chính tỉnh KonTum (cũ) đến công tác tại Trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi mới (theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025)</i>	1.728		1.728

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	94.832	4.391	90.441
I	Chi quản lý hành chính	84.933	3.945	80.988
1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	41.533	948	40.585
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	28.982		28.982
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	3.065		3.065
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	9.486	948	8.538
2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	43.400	2.997	40.403
-	Hoạt động chung UBND tỉnh (bao gồm cả thuê mướn chăm sóc sân vườn, bảo vệ, bảo hiểm xe ô tô, PCCC; hỗ trợ CBCCVC làm việc tại bộ phận 1 cửa; trụ sở tiếp công dân..)	16.795	1.084	15.711
-	Chi đặc thù của Chủ tịch UBND tỉnh	500		500
-	Chi phục vụ tết Nguyên đán	1.800	180	1.620
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Hội nghị 48 Hùng Vương	900	90	810
-	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ CBCC, NLĐ theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND	2.549		2.549
-	Kinh phí hoạt động T.tâm Phục vụ hành chính công	5.130	243	4.887
-	Hoạt động chung của Đảng ủy UBND tỉnh; hoạt động công tác đảng	1.726		1.726
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo...	14.000	1.400	12.600
II	Chi sự nghiệp	9.899	446	9.453

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3.736	32	3.704
1.1	Dự toán chi thường xuyên (chi bộ máy)	2.516	32	2.484
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	1.885		1.885
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	631	32	599
1.2	Dự toán chi không thường xuyên	1.220	0	1.220
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Dịch vụ Hành chính Hội nghị tỉnh	1.220		1.220
2	Chi sự nghiệp Văn hóa	6.163	414	5.749
2.1	Dự toán chi thường xuyên (chi bộ máy)	2.549	53	2.496
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.022		2.022
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	527	53	474
2.2	Dự toán chi không thường xuyên	3.614	361	3.253
-	Cung cấp thông tin trên internet; Quản lý vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu và mạng LAN/WAN (Vận hành Trung tâm THDL)	3.614	361	3.253

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	138.088	3.236	134.853
I	Chi quản lý hành chính	66.346	1.283	65.063
1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	27.472	570	26.902
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	20.555		20.555
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.220		1.220
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	5.697	570	5.127
2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	38.874	713	38.161
-	Kinh phí BCĐ cải cách hành chính (gồm kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Quảng Ngãi; Điều tra xã hội học về thực hiện chỉ số cải cách hành chính ở các xã, phường, đặc khu và Sở Ngành)	3.360	336	3.024
-	Kinh phí khen thưởng (Quỹ Thi đua khen thưởng)	25.000		25.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (công tác thanh niên; triển khai xác định vị trí việc làm; kinh phí thực hiện chính sách đối với cha mẹ, người thân của lãnh đạo mất; kinh phí xử phạt VPHC; làm việc với bộ ngành, trung ương; KP dân chủ cơ sở;...)	2.250	225	2.025
-	KP bình đẳng giới, kinh phí hoạt động các BCĐ, các đoàn kiểm tra liên ngành, hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	918	92	826
-	Kinh phí thực hiện Đề án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử (tài liệu 1991-2013)	5.363	-	5.363

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo...	450	45	405
-	Chi xây dựng, hoàn thiện, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	155	16	140
-	Kinh phí hỗ trợ công chức, VC Kon Tum cũ xuống làm việc tại Quảng Ngãi theo NQ số 04/2025/NQ-HĐND	1.378	-	1.378
II	Chi sự nghiệp	71.742	1.953	69.790
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	14.771	1.067	13.705
	<i>Dự toán chi không thường xuyên</i>	<i>14.771</i>	<i>1.067</i>	<i>13.705</i>
-	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC tỉnh Quảng Ngãi (theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	8.942	894	8.048
-	Kinh phí thi công chức tỉnh Quảng Ngãi, viên chức khác	1.530	153	1.377
-	Kinh phí đào tạo sinh viên cử tuyển	2.915		2.915
-	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh cử tuyển	1.191		1.191
-	Kinh phí đào tạo, tập huấn khác	193	19	174
2	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	9.933	209	9.724
2.1	Dự toán chi thường xuyên (chi bộ máy)	2.798	-	2.798
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.951		1.951
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	847		847
2.2	Dự toán chi không thường xuyên	7.135	209	6.926
-	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ tại Trung tâm lưu trữ lịch sử (tiền điện bảo quản tài liệu lưu trữ; Chi phí bảo hiểm tài sản tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ; HĐ bảo vệ kho lưu trữ)	1.530	153	1.377
-	Chi hoạt động thực hiện Đề án chỉnh lý tài liệu; Kinh phí quản lý, bảo quản xử lý mỗi một kho lưu trữ lịch sử tỉnh ...	535	54	482
-	Công tác lập hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	5.000		5.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Rà soát, lựa chọn, thống kê tài liệu lưu trữ để số hóa phục vụ lập bản sao bảo hiểm	27	3	24
-	Kinh phí hỗ trợ công chức, VC Kon Tum cũ xuống làm việc tại Quảng Ngãi theo NQ số 04/2025/NQ-HĐND	43		43
3	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	32.551	677	31.874
3.1	Dự toán chi thường xuyên (chi bộ máy)	4.174	98	4.076
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	3.193		3.193
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	981	98	883
3.2	Dự toán chi không thường xuyên	28.377	579	27.798
<i>a</i>	<i>Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng:</i>	<i>24.006</i>	<i>342</i>	<i>23.664</i>
-	Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp Lễ ngày 27/7 và dịp Tết cổ truyền và cán bộ hưu trí, mất sức lao động dịp Tết cổ truyền trên địa bàn tỉnh	18.826		18.826
-	Thực hiện ký hợp đồng điều dưỡng ngoài tỉnh	560		560
-	Chi phí người phục vụ công tác nuôi dưỡng đối tượng Người có công tại Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	304		304
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (công tác chăm sóc, viếng dâng hương NTLs; phục vụ các ngày lễ lớn; ép nhựa đóng khung Bằng "Tổ quốc ghi công"; chi lễ tang;...)	4.316	342	3.974
<i>b</i>	<i>Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác</i>	<i>4.371</i>	<i>237</i>	<i>4.134</i>
-	Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động (theo QĐ số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021)	1.000	100	900
-	Thăm Tết các đối tượng xã hội theo Kế hoạch của UBND tỉnh	2.000	-	2.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chính sách tiền lương-tiền công-BHXH; Kp Hội đồng trọng tài; Chương trình Vệ sinh ATTP; Chương trình phát triển thị trường lao động;	1.000	100	900
-	Tổ chức Ngày việc làm, các phiên giao dịch việc làm lưu động và cố định; các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm tại cơ sở	250	25	225
-	Chi thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng, sử dụng lao động của các doanh nghiệp	40	4	36
-	Kinh phí tuyên truyền trên báo, đài PTTH	81	8	73
4	Chi sự nghiệp y tế	14.487	-	14.487
	Chính sách BHYT cho nhóm đối tượng: Người tham gia kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế và các đối tượng khác	14.487		14.487

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	138.088	3.236	134.853
I	Chi quản lý hành chính	66.346	1.283	65.063
1	Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	27.472	570	26.902
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	20.555		20.555
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.220		1.220
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	5.697	570	5.127
2	Dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ	38.874	713	38.161
-	Kinh phí BCD cải cách hành chính (gồm kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Quảng Ngãi; Điều tra xã hội học về thực hiện chỉ số cải cách hành chính ở các xã, phường, đặc khu và Sở Ngành)	3.360	336	3.024
-	Kinh phí khen thưởng (Quỹ Thi đua khen thưởng)	25.000		25.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (công tác thanh niên; triển khai xác định vị trí việc làm; kinh phí thực hiện chính sách đối với cha mẹ, người thân của lãnh đạo mất; kinh phí xử phạt VPHC; làm việc với bộ ngành, trung ương; KP dân chủ cơ sở;...)	2.250	225	2.025
-	KP bình đẳng giới, kinh phí hoạt động các BCD, các đoàn kiểm tra liên ngành, hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	918	92	826
-	Kinh phí thực hiện Đề án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử (tài liệu 1991-2013)	5.363	-	5.363

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo...	450	45	405
-	Chi xây dựng, hoàn thiện, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật	155	16	140
-	Kinh phí hỗ trợ công chức, VC Kon Tum cũ xuống làm việc tại Quảng Ngãi theo NQ số 04/2025/NQ-HĐND	1.378	-	1.378
II	Chi sự nghiệp	71.742	1.953	69.790
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	14.771	1.067	13.705
	<i>Dự toán chi không thường xuyên</i>	<i>14.771</i>	<i>1.067</i>	<i>13.705</i>
-	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC tỉnh Quảng Ngãi (theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	8.942	894	8.048
-	Kinh phí thi công chức tỉnh Quảng Ngãi, viên chức khác	1.530	153	1.377
-	Kinh phí đào tạo sinh viên cử tuyển	2.915		2.915
-	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh cử tuyển	1.191		1.191
-	Kinh phí đào tạo, tập huấn khác	193	19	174
2	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	9.933	209	9.724
2.1	Dự toán chi thường xuyên (chi bộ máy)	2.798	-	2.798
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	1.951		1.951
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	847		847
2.2	Dự toán chi không thường xuyên	7.135	209	6.926
-	Kinh phí phục vụ nhiệm vụ tại Trung tâm lưu trữ lịch sử (tiền điện bảo quản tài liệu lưu trữ; Chi phí bảo hiểm tài sản tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ; HD bảo vệ kho lưu trữ)	1.530	153	1.377
-	Chi hoạt động thực hiện Đề án chỉnh lý tài liệu; Kinh phí quản lý, bảo quản xử lý mỗi một kho lưu trữ lịch sử tỉnh ...	535	54	482
-	Công tác lập hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	5.000		5.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Rà soát, lựa chọn, thống kê tài liệu lưu trữ để số hóa phục vụ lập bản sao bảo hiểm	27	3	24
-	Kinh phí hỗ trợ công chức, VC Kon Tum cũ xuống làm việc tại Quảng Ngãi theo NQ số 04/2025/NQ-HĐND	43		43
3	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	32.551	677	31.874
3.1	Dự toán chi thường xuyên (chi bộ máy)	4.174	98	4.076
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	3.193		3.193
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	981	98	883
3.2	Dự toán chi không thường xuyên	28.377	579	27.798
<i>a</i>	<i>Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng:</i>	<i>24.006</i>	<i>342</i>	<i>23.664</i>
-	Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp Lễ ngày 27/7 và dịp Tết cổ truyền và cán bộ hưu trí, mất sức lao động dịp Tết cổ truyền trên địa bàn tỉnh	18.826		18.826
-	Thực hiện ký hợp đồng điều dưỡng ngoài tỉnh	560		560
-	Chi phí người phục vụ công tác nuôi dưỡng đối tượng Người có công tại Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	304		304
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (công tác chăm sóc, viếng dâng hương NTLs; phục vụ các ngày lễ lớn; ép nhựa đóng khung Bằng "Tổ quốc ghi công"; chi lễ tang;...)	4.316	342	3.974
<i>b</i>	<i>Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác</i>	<i>4.371</i>	<i>237</i>	<i>4.134</i>
-	Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động (theo QĐ số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021)	1.000	100	900
-	Thăm Tết các đối tượng xã hội theo Kế hoạch của UBND tỉnh	2.000	-	2.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác (Chính sách tiền lương-tiền công-BHXH; Kp Hội đồng trọng tài; Chương trình Vệ sinh ATTP; Chương trình phát triển thị trường lao động;	1.000	100	900
-	Tổ chức Ngày việc làm, các phiên giao dịch việc làm lưu động và cố định; các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm tại cơ sở	250	25	225
-	Chi thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng, sử dụng lao động của các doanh nghiệp	40	4	36
-	Kinh phí tuyên truyền trên báo, đài PTTH	81	8	73
4	Chi sự nghiệp y tế	14.487	-	14.487
	Chính sách BHYT cho nhóm đối tượng: Người tham gia kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế và các đối tượng khác	14.487		14.487

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	4.518		4.518
1	Dự toán thu phí, lệ phí	4.518		4.518
	- Số thu phí	4.516		4.516
	- Số thu lệ phí	2		2
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	679		679
b	Nguồn thu phí được để lại chi	3.839		3.839
	Tạo nguồn CCTL	1.536		1.536
	Số thu phí được để lại chi theo quy định	2.303		2.303
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	29.778	1.128	28.650
1	Chi quản lý hành chính	19.391	741	18.650
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	10.952	216	10.736
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	8.429		8.429
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	363		363
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.160	216	1.944
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	8.439	525	7.914
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>8.439</i>	<i>525</i>	<i>7.914</i>
	1. Kinh phí thực hiện chi trả tiền hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 197/2025/NQ-QH15; Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	2.368		2.368

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
	2. Kinh phí thực hiện chi trả tiền hỗ trợ công chức làm việc tại bộ phận một cửa của Sở Tư pháp theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022; Hỗ trợ cho công chức, người lao động ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum cũ về công tác tại tỉnh Quảng Ngãi mới sau khi sát nhập theo Nghị quyết 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/07/2025	821		821
	3. Thực hiện công tác văn bản và theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh	463	46	417
	4. Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh	1.233	123	1.110
	5. Công tác Hành chính Tư pháp và Bỏ trợ Tư pháp:	838	84	754
	6. Kinh phí chi hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp	456	46	410
	7. Kinh phí thực hiện các Đề án phổ biến, giáo dục pháp luật được ban hành theo các Kế hoạch của UBND tỉnh	380	38	342
	8. Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023; Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	430	43	387
	9. Thực hiện nhiệm vụ, hoạt động của Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh (Theo Quyết định số 21/2021/QĐ-TTg ngày 21/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật)	621	62	559
	10. Kinh phí sửa chữa xe ô tô	80	8	72
	11. Kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở Theo Quyết định số 889/QĐ-BTP ngày 21/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành mẫu Sổ theo dõi hoạt động hoà giải ở cơ sở	105	10	95
	12. Thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Kinh phí tuyên truyền về Cải cách hành chính	120	12	108

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
	13. Kinh phí thuê dung lượng dữ liệu và vận hành, nâng cấp và ứng cứu sự cố đối với phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực tỉnh Quảng Ngãi	125	13	112
	14. Kinh phí thuê máy chủ, vận hành và bảo trì thường xuyên Cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	187	19	168
	15. Kinh phí Hoạt động của Tổ liên ngành thành lập theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 và Công văn số 5324/UBND-NC ngày 23/9/2016 và kinh phí đi làm việc với Bộ ngành trung ương đối với các nhiệm vụ do UBND tỉnh và Bộ Tư pháp giao	212	21	191
2	Chi sự nghiệp	10.387	387	10.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.526	16	6.510
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.861	371	3.490
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	10.387	387	10.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.526	16	6.510
	1. Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	6.526	16	6.510
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.861	371	3.490
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>3.861</i>	<i>371</i>	<i>3.490</i>
	1. Kinh phí đảm bảo hoạt động trợ giúp pháp lý theo Thông tư 59/2020/TT-BTC	3.295	330	2.965
	2. Kinh phí thực hiện Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 07/04/2021 thực hiện chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	227	23	204
	3. Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNSTC-TANDTC trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng	210	10	200
	4. Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 58/TTLT/2014-BTC-BTP ngày 08/5/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát trang phục cho Trợ giúp viên pháp lý.	129	8	121

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	4.518		4.518
1	Dự toán thu phí, lệ phí	4.518		4.518
	- Số thu phí	4.516		4.516
	- Số thu lệ phí	2		2
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	679		679
b	Nguồn thu phí được để lại chi	3.839		3.839
	Tạo nguồn CCTL	1.536		1.536
	Số thu phí được để lại chi theo quy định	2.303		2.303
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	29.778	1.128	28.650
1	Chi quản lý hành chính	19.391	741	18.650
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	10.952	216	10.736
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	8.429		8.429
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	363		363
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.160	216	1.944
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	8.439	525	7.914
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>8.439</i>	<i>525</i>	<i>7.914</i>
	1. Kinh phí thực hiện chi trả tiền hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 197/2025/NQ-QH15; Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	2.368		2.368

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
	2. Kinh phí thực hiện chi trả tiền hỗ trợ công chức làm việc tại bộ phận một cửa của Sở Tư pháp theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022; Hỗ trợ cho công chức, người lao động ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum cũ về công tác tại tỉnh Quảng Ngãi mới sau khi sát nhập theo Nghị quyết 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/07/2025	821		821
	3. Thực hiện công tác văn bản và theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh	463	46	417
	4. Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh	1.233	123	1.110
	5. Công tác Hành chính Tư pháp và Bảo trợ Tư pháp:	838	84	754
	6. Kinh phí chi hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp	456	46	410
	7. Kinh phí thực hiện các Đề án phổ biến, giáo dục pháp luật được ban hành theo các Kế hoạch của UBND tỉnh	380	38	342
	8. Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023; Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	430	43	387
	9. Thực hiện nhiệm vụ, hoạt động của Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh (Theo Quyết định số 21/2021/QĐ-TTg ngày 21/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật)	621	62	559
	10. Kinh phí sửa chữa xe ô tô	80	8	72
	11. Kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở Theo Quyết định số 889/QĐ-BTP ngày 21/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành mẫu Sổ theo dõi hoạt động hoà giải ở cơ sở	105	10	95
	12. Thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Kinh phí tuyên truyền về Cải cách hành chính	120	12	108

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
	13. Kinh phí thuê dung lượng dữ liệu và vận hành, nâng cấp và ứng cứu sự cố đối với phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực tỉnh Quảng Ngãi	125	13	112
	14. Kinh phí thuê máy chủ, vận hành và bảo trì thường xuyên Cơ sở dữ liệu xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	187	19	168
	15. Kinh phí Hoạt động của Tổ liên ngành thành lập theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 và Công văn số 5324/UBND-NC ngày 23/9/2016 và kinh phí đi làm việc với Bộ ngành trung ương đối với các nhiệm vụ do UBND tỉnh và Bộ Tư pháp giao	212	21	191
2	Chi sự nghiệp	10.387	387	10.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.526	16	6.510
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.861	371	3.490
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	10.387	387	10.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.526	16	6.510
	1. Dự toán chi thường xuyên giao tự chủ (chi bộ máy)	6.526	16	6.510
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.861	371	3.490
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>3.861</i>	<i>371</i>	<i>3.490</i>
	1. Kinh phí đảm bảo hoạt động trợ giúp pháp lý theo Thông tư 59/2020/TT-BTC	3.295	330	2.965
	2. Kinh phí thực hiện Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 07/04/2021 thực hiện chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	227	23	204
	3. Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNTC-TANDTC trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng	210	10	200
	4. Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 58/TTLT/2014-BTC-BTP ngày 08/5/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát trang phục cho Trợ giúp viên pháp lý.	129	8	121

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định)	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước	7.273		7.273
I	Dự toán thu phí, lệ phí	2.777		2.777
1	Số thu phí, lệ phí	2.777		2.777
	- Số thu lệ phí	1.032		1.032
	- Số thu phí	1.745		1.745
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.207		1.207
3	Nguồn thu phí được để lại chi	1.571		1.571
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật cơ sở; phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (vốn ngân sách)	622		622
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng	4		4
	Phí thẩm định đồ án quy hoạch	900		900
	Thu phí trọng tải	45		45
4	Trích tạo nguồn CCTL (40%)	628		628
II	Dự toán thu khác	4.496		4.496
1	Thu khác: Thu - chi cho thuê, mua nhà thuộc tài sản công	4.496		4.496
	Thu hoạt động cho thuê nhà ở công vụ, tập thể và các nhà ở riêng lẻ	435		435
	Thu hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	1.315		1.315
	Thu hoạt động cho thuê mua nhà ở xã hội	2.746		2.746
2	Số phí nộp ngân sách nhà nước	2.860		2.860
	Nộp NSNN từ hoạt động cho thuê nhà ở công vụ, tập thể và các nhà ở riêng lẻ	132		132
	Nộp NSNN từ hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	219		219
	Nộp NSNN từ hoạt động cho thuê mua nhà ở xã hội	2.509		2.509
3	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.636		1.636
	Chi từ nguồn thu hoạt động cho thuê nhà ở công vụ, tập thể và các nhà ở riêng lẻ	303		303

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định)	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Chi từ hoạt động cho thuê nhà ở xã hội	1.096		1.096
	Chi từ hoạt động cho thuê mua nhà ở xã hội	237		237
B	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	277.886	25.264	252.622
1	Chi quản lý hành chính	35.744	1.050	34.694
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	29.361	566	28.795
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	21.683	0	21.683
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	2.017	0	2.017
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	5.661	566	5.095
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.383	484	5.899
*	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	6.083	454	5.629
	1. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi	1.464	0	1.464
	2. Kinh phí in ấn và vận chuyển ấn chỉ quản lý vận tải đường bộ;	146	15	131
	3. Chi hoạt động cấp giấy phép xây dựng theo Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính và Kiểm tra chất lượng công trình (theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)	180	18	162
	4. Chi hoạt động cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng cho cá nhân và cấp chứng chỉ năng lực theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính	149	15	134

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định)	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	5. Xây dựng chỉ số giá xây dựng năm 2026 (Công văn số 1608/UBND-KTN ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh; khoản 6 Điều 27 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng) (sau sáp nhập tỉnh); chỉ số giá gốc thời điểm mốc năm 2025	360	36	324
	6. Xây dựng đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo Điều 26 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	495	50	446
	7. Khảo sát thu thập thông tin công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị thi công công trình theo Điều 26 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	405	41	365
	8. Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2026 - 2030 theo Công văn số 3770/UBND-CN XD ngày 22/10/2025	1.051	105	946
	9. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong các hoạt động: Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; sản xuất vật liệu xây dựng; Kiểm tra công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trong sản xuất trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật (Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Quyết định số 62/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quy định quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)	135	14	122
	10. Hoạt động lựa chọn nhà đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất	990	99	891

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định)	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	11. Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền	708	63	645
*	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	300	30	270
	Sửa chữa xe ô tô	300	30	270
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	242.142	24.214	217.928
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	242.142	24.214	217.928
(1)	Sự nghiệp giao thông đường bộ	211.357	21.136	190.221
-	Sửa chữa định kỳ đường Tỉnh	147.157	14.716	132.441
-	Bảo dưỡng thường xuyên Đường tỉnh	41.700	4.170	37.530
-	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên cầu Cổ Lũy, 02 công viên nam và bắc cầu Cổ Lũy tại QĐ số 1353/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	7.100	710	6.390
-	Quản lý, Bảo trì 05 công trình: cầu Trà Khúc 1, cầu Thạch Bích, đường Hoàng Sa, đường Trường Sa, cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (cũ) theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2509/UBND-CNXD ngày 16/9/2025	13.300	1.330	11.970
-	Quản lý bảo dưỡng thường xuyên Đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km1542+750 - Km1562+250 (Đường Phan Đình Phùng, Phạm Văn Đồng, Tôn Đức Thắng) thuộc các xã, phường: Đăk Rơ Wa, Đăk Bla, Kon Tum và Đăk Cấm (19,2Km)	2.100	210	1.890
(2)	Sự nghiệp đường thủy nội địa	2.185	219	1.967
-	Quản lý bảo dưỡng thường xuyên đường thủy	185	19	167
-	Sửa chữa định kỳ	2.000	200	1.800
(3)	Sự nghiệp hàng hải	4.500	450	4.050

Số TT	Nội dung	Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định)	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Chi phí bảo trì công trình hàng hải bến cảng Bến Đình theo QĐ số 35/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	4.500	450	4.050
(4)	Sự nghiệp xây dựng	24.100	2.410	21.690
-	Nhiệm vụ Quy hoạch Công văn số 4636/UBND-CN XD ngày 13/11/2025 của UBND tỉnh	23.200	2.320	20.880
-	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050	900	90	810

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NGOẠI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	26.603	947	25.656
1	Chi quản lý hành chính	24.177	711	23.466
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.951	117	5.834
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	4.469		4.469
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	312		312
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.170	117	1.053
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	18.226	594	17.632
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>18.226</i>	<i>594</i>	<i>17.632</i>
	1. Đoàn ra, đoàn vào của Sở Ngoại vụ	795	80	715
	2. Đoàn ra, đoàn vào của tỉnh	3.955	396	3.559
	3. Kinh phí hoạt động của BCĐ Ủy ban Hội nhập quốc tế và cơ quan thường trực của BCĐ Ủy ban HNQT	225	22	203
	4. Kinh phí phục vụ công tác lãnh sự, tàu thuyền ngư dân, công tác đối ngoại và các chi phí liên quan đến công tác bảo hộ tàu thuyền, ngư dân bị nước ngoài bắt giữ	72	7	65
	5. Kinh phí tổ chức các hội nghị về biển - đảo, chống khai thác IUU cho ngư dân, chủ tàu, thuyền trưởng và cán bộ, công chức, chiến sĩ làm công tác biển-đảo tại một số địa phương ven biển, hải đảo. KP hoạt động của BCĐ Biển Đông Hải đảo	162	16	146

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
	6. Quà tặng lễ tân ngoại giao; Thăm ngoại giao, tặng quà TLS Lào, lưu học sinh Lào nhân dịp tết cổ truyền và Quốc khánh Lào; Thăm ngoại giao và tặng quà các cơ quan ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam nhân Quốc khánh và các ngày lễ lớn của các nước; chi phí thăm và làm việc với các cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam.	162	16	146
	7. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính và được phân công kiêm nhiệm tiếp công dân, giải quyết kiến nghị	14		14
	8. Đồng phục lễ tân ngoại giao	46		46
	9. Kế hoạch thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) của tỉnh Quảng Ngãi	45	5	40
	10. Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của LHQ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	45	5	40
	11. In và gửi thiệp chúc mừng năm mới của UBND tỉnh, sở Ngoại vụ gửi các cơ quan địa diện ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế và các tổ chức PCPNN tại Việt Nam	36		36
	12. Điện hoa chúc mừng đến các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế, cơ quan hợp tác quốc tế và các tổ chức PCPNN tại Việt Nam nhân ngày Quốc khánh và các ngày lễ lớn của các nước	63	6	57
	13. Thực hiện nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số	45	5	40
	14. Chương trình Chúc tết Bunpimay 2026 cho sinh viên Lào trên địa bàn tỉnh	135	14	121
	15. UBND tỉnh tổ chức Gặp mặt Kiều bào nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2026	90	9	81
	16. Hội nghị trực tuyến với các đối tác	45	5	40
	17. Chi cho công tác thỏa thuận quốc tế theo Điều 6 Nghị định 65/2021/NĐ-CP	18		18

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
	18. Biên soạn, cập nhập quy định, chính sách đối với người VN ở nước ngoài	45	4	41
	19. Thực hiện Đề án “Nhận diện khó khăn, thách thức và giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Quảng Ngãi hội nhập quốc tế	45	4	41
	20. Kinh phí xây dựng 02 công trình tại tỉnh Ất-tapư, Lào (Hội trường Trường Trung học cơ sở - phổ thông Chăn-tha và Nhà nghỉ cán bộ Cửa khẩu quốc tế Phu Cưa)	11.866		11.866
	21. Kinh phí hỗ trợ cho công chức, người lao động ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum cũ về công tác tại tỉnh Quảng Ngãi mới sau khi sáp nhập	317		317
2	Chi sự nghiệp	2.426	236	2.190
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.426	236	2.190
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	0
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	2.135	207	1.928
a	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.135	207	1.928
<i>a.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>2.135</i>	<i>207</i>	<i>1.928</i>
	1. Kinh phí biên giới	1.536	154	1.382
	2. Kinh phí thực hiện Đề án Hội nhập quốc tế	225	22	203
	3. Kinh phí thực hiện công tác ngoại giao kinh tế	48		48
	4. Kinh phí phục vụ công tác xúc tiến vận động viện trợ PCPNN	207	21	186
	5. Thực hiện Kế hoạch ngoại giao văn hóa theo Kế hoạch hành động của tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện chiến lược ngoại giao văn hóa	101	10	91
	6. Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đối ngoại	18		18
2.2	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	291	29	262
a	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	291	29	262
<i>a.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>291</i>	<i>29</i>	<i>262</i>
	1. Thực hiện Đề án thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Ngãi năm 2026	291	29	262

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	100	0	100
1	Dự toán thu phí, lệ phí	100	0	100
	- Số thu phí			
	- Số thu lệ phí	100		100
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	100		100
b	Nguồn thu phí được để lại chi	0	0	0
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	53.990	1.576	52.414
1	Chi quản lý hành chính	20.493	437	20.056
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	18.225	370	17.855
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	13.693		13.693
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	833		833
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	3.699	370	3.329
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.268	67	2.201
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>2.268</i>	<i>67</i>	<i>2.201</i>
	1. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi	1.382		1.382
	3. Kiểm tra, làm việc với các địa phương về nhiệm vụ KH, CN, ĐMST, CDS, TTĐLCL, ATBX, SHTT; Chi hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm hành chính tỉnh...	162	16	146
	4. Tổ công tác hỗ trợ địa phương về giải quyết khó khăn, vướng mắc về lĩnh vực KH, CN, ĐMST, CDS, TTĐLCL, ATBX, SHTT thực hiện chính quyền 02 cấp	198	20	178
	5. Cấp Báo Quảng Ngãi	220		220
	6. Kinh phí thuê tư vấn lập, cập nhật Kiến trúc chính quyền số 4.0	306	31	275
2	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	33.497	1.139	32.358

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.369	0	2.369
	1. Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	2.369		2.369
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.128	1.139	29.989
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>15.123</i>	<i>1.139</i>	<i>13.984</i>
	1. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi	302		302
	2. Kinh phí chi họp Hội đồng KHCN tư vấn xác định nhiệm vụ, tư vấn giao trực tiếp, tư vấn tuyển chọn, thẩm định nội dung tài chính, nghiệm thu nhiệm vụ, họp KHCN; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thẩm định giá các đề tài, dự án KHCN	3.200		3.200
	3. Kế hoạch nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ sinh học	170	17	153
	4. Phối hợp Ban Tuyên giáo xây dựng bộ tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn kỹ năng đổi mới sáng tạo dành cho công chức tỉnh (soạn thảo, in ấn,...)	63	6	57
	5. Hội thảo thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu vực công	86	9	77
	6. Chi Hội đồng thẩm định công nghệ, thiết bị các dự án đầu tư và các chương trình, đề án khác của các địa phương theo thẩm quyền	158	16	142
	7. Tham gia các Chợ công nghệ thiết bị ở các tỉnh	113	11	102
	8. Chi hỗ trợ doanh nghiệp tham gia trưng bày sản phẩm tại Chợ công nghệ và thiết bị	101	10	91
	9. Tổ chức sự kiện ngày Sở hữu trí tuệ thế giới	88	9	79
	10. Tổ chức tập huấn sở hữu trí tuệ	60		60
	11. Nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ	1.107	111	996
	12. Kinh phí họp xét, công nhận sáng kiến	32		32
	13. Hoạt động về công tác quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	675	68	607
	14. Hoạt động Giải thưởng Chất lượng Quốc gia	51		51

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
	15. Đề án Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	56		56
	16. Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	67	7	60
	17. Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh đến năm 2030; Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	571	57	514
	18. Thực hiện Quyết định số 1703/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 180-KH/TU ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm tiếp theo”	96	10	86
	19. Kinh phí thực hiện công tác quản lý về HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015	149	15	134
	20. Chi phí quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh	816	82	734
	21. Đảm bảo an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 đã được phê duyệt	405	41	364
	22. Quản trị, vận hành Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Quảng Ngãi (IOC)	35		35
	23. Xây dựng, duy trì phát triển CSDL Quốc gia KHCN	32		32
	24. Công tác truyền thông trên các nền tảng số	821	82	739
	25. Chi phí quản lý, vận hành thiết bị tại Trung tâm dữ liệu tỉnh Vận hành các thiết bị của hệ thống Trung tâm dữ liệu của Kon Tum chuyển về sau sáp nhập tỉnh	219	22	197
	26. Bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống mạng LAN Sở Khoa học và Công nghệ	255	26	229
	27. Tổ chức Tuần lễ chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	347	35	312

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
	28. Kiểm tra, Thanh tra, chuyên ngành về tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng sản lượng sản phẩm hàng hoá	55	5	50
	29. Duy trì cải tiến hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005	235	24	211
	30. Kinh phí cập nhật, gia hạn bản quyền các thiết bị firewall, chi phí mua mới license phần mềm backup; triển khai IPv6 tại Trung tâm dữ liệu tỉnh; Thiết bị hỗ trợ livestream tuyên truyền; thiết lập khu dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	4.758	476	4.282
b.2	Kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước	7.933		7.933
	1. Ứng dụng khoa học và kỹ thuật phục vụ công tác lưu giữ, phát triển một số giống cây trồng, dược liệu đặc thù, có giá trị trên địa bàn tỉnh.	526		526
	2. Bảo tồn heo Kiềng Sắt nhằm cung cấp nguồn giống có chất lượng cho người dân trên địa bàn tỉnh	620		620
	3. Bảo tồn gà H're nhằm cung cấp nguồn giống có chất lượng cho người dân trên địa bàn tỉnh	227		227
	4. Ứng dụng khoa học và kỹ thuật phục vụ công tác lưu giữ, phát triển một số giống cây trồng có giá trị trên địa bàn tỉnh đối với vườn cây sầu riêng, cây bưởi và chôm chôm	357		357
	5. Kiểm tra AND và phân tích hàm lượng saponin tổng hợp Sâm Ngọc Linh.	433		433
	6. Xây dựng mô hình trình diễn về ứng dụng công nghệ mới, các kỹ thuật tiến bộ và phổ biến nhân rộng phù hợp với địa phương đối với cây khoai lang Lệ cần và Khoai lang nhạt	486		486
	7. Duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn, thiết bị, năng lực đo lường thử nghiệm phục vụ công tác quản lý nhà nước lĩnh vực sinh học phân tử	170		170
	8. Kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước của Trung tâm Chuyển đổi số và Đổi mới sáng tạo	4.462		4.462

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
	9. Kinh phí giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	652		652
b.3	Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	3.455		3.455
b.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu KHCN cấp tỉnh	4.617		4.617

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	433		433
1	Dự toán thu phí, lệ phí	433		433
	- Số thu phí	433		433
	- Số thu lệ phí			
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	85		85
b	Nguồn thu phí được để lại chi	348		348
	- Tạo nguồn CCTL	139		139
	- Số thu phí được để lại chi theo quy định	209		209
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	18.350	568	17.782
1	Chi quản lý hành chính	18.350	568	17.782
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	14.500	301	14.199
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	11.026		11.026
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	463		463
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	3.011	301	2.710
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.850	267	3.583
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>3.850</i>	<i>267</i>	<i>3.583</i>
	1. Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	90	9	81
	2. Chi phí cơ quan quản lý kinh phí khuyến công	35		35
	3. Kinh phí Chương trình "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" và tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam	264	26	238
	4. Hỗ trợ hoạt động phát triển cụm công nghiệp (CCN) theo Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024	241	24	217
	5. Kinh phí QLNN về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh	287	29	258

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
	6. Hoạt động hóa chất (NĐ số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ; Thông tư 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 của Bộ Công Thương; Thông tư số 48/2020/TT-BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công Thương)	44	4	40
	7. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi	1.107		1.107
	8. Phát triển kinh tế tư nhân	54	5	49
	9. Kinh phí phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2026 - 2030	761	76	685
	10. Kinh phí hoạt động phát triển quản lý chợ và bình ổn thị trường giá cả	194	19	175
	11. Kinh phí hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; Triển khai Ngày Thương hiệu Việt Nam ngày 20/4; Kinh phí QLNN về hoạt động kinh doanh xăng dầu; Chương trình Hội nhập quốc tế về kinh tế; Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế theo QĐ số 01/QĐ-BCĐLNKT ngày 23/02/2016; Triển khai thực hiện Đề án Đổi mới phương thức tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Kế hoạch 106/KH-UBND ngày 19/7/2021; Kinh phí Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm + Giờ trái đất (Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/8/2023); Thực hiện Kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi theo QĐ số 636/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Hoạt động vật liệu nổ công nghiệp...	415	42	373
	12. Kinh phí chương trình Chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại theo Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 17/02/2022	76	8	68

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
	13. Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Thúc đẩy Doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2023" của tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 20/9/2023 triển khai chương trình hành động thực hiện chiến lược Xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch cải thiện chỉ số hiệu quả Logistics; theo Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số hiệu quả Logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	116	12	104
	14. Hoạt động sản xuất tiêu dùng bền vững	62	6	56
	15. Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh	66	7	59
	16. Hỗ trợ công chức thực hiện nhiệm vụ bộ phận 1 cửa	39		39

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: THANH TRA TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	4.000		4.000
1	Dự toán thu phí, lệ phí	0		0
	- Số thu phí			
	- Số thu lệ phí			
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
b	Nguồn thu phí được để lại chi			
2	Dự toán thu khác	4.000		4.000
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	4.000		4.000
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	52.868	1.063	51.805
1	Chi quản lý hành chính	52.868	1.063	51.805
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	43.162	721	42.441
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	35.337		35.337
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	616		616
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	7.209	721	6.488
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	9.706	342	9.364
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>9.706</i>	<i>342</i>	<i>9.364</i>
	1. Kinh phí trích qua công tác thanh tra sau khi nộp vào ngân sách nhà nước	1.200		1.200
	2. Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	2.023		2.023
	3. Kinh phí thực hiện Đoàn Thanh tra, Tổ xác minh các xã phía Tây tỉnh Quảng Ngãi	2.250	225	2.025
	4. Kinh phí hỗ trợ cho công chức, người lao động ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum cũ về công tác tại tỉnh Quảng Ngãi mới sau khi sáp nhập	3.067		3.067

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
	5. Kinh phí chi cho công tác trung tập cộng tác viên thanh tra và chi cho hoạt động chung của Tổ công tác, đoàn liên ngành đột xuất do cấp thẩm quyền giao	328	33	295
	6. Kinh phí Đoàn liên ngành đột xuất dự phòng để đưa đón dân đi khiếu nại, tố cáo ở Trung ương về	300	30	270
	7. Kinh phí hội nghị về kỹ năng nâng cao nghiệp vụ ngành thanh tra; Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản thu nhập; Triển khai Luật Thanh tra, Nghị định hướng dẫn Luật Thanh tra, Luật Khiếu nại, tố cáo và PCTN	230	23	207
	8. Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	136	14	122
	9. Kinh phí hỗ trợ tiếp dân theo Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14/12/2016 của Bộ Tài chính; cấp thẻ Thanh tra và Nhật ký Đoàn Thanh tra; hoạt động đánh giá công tác phòng chống tham nhũng	174	17	157

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ Y TẾ (*)

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	880		880
1	Dự toán thu phí, lệ phí	880		880
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	184		184
-	Phí lĩnh vực dược, mỹ phẩm và lĩnh vực y tế	160		160
-	Phí an toàn vệ sinh thực phẩm	24		24
b	Nguồn thu phí được để lại	696		696
	Trích lập tạo nguồn cải cách tiền lương	278		278
	Nguồn thu phí được để lại chi	418		418
-	Lĩnh vực dược, mỹ phẩm và lĩnh vực y tế	384		384
-	Lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm	34		34
2	Dự toán thu khác	0		0
II	Dự toán chi ngân sách	1.247.811	5.325	1.242.486
1	Chi quản lý nhà nước	26.703	602	26.101
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	23.493	481	23.012
-	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	17.700		17.700
-	Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022)	982		982
-	Chi hoạt động theo định mức	4.811	481	4.330
b	Kinh phí hoạt động không giao quyền tự chủ	3.210	121	3.089
-	Kinh phí thực hiện thủ tục cải cách hành chính	38		38
-	Kinh phí hoạt động các BCĐ, Đoàn kiểm tra liên ngành, chuyên ngành, hỗ trợ kinh phí tổ chức kỷ niệm ngày thành lập ngành,...	527	53	474
-	Chi trả chế độ hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức và người lao động đến làm việc tại Trung tâm hành chính tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025	1.771		1.771

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch Chiến lược Quốc gia An toàn thực phẩm giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 14/11/2012; theo Chỉ thị 13 của Chính phủ	194		194
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, mua sắm	680	68	612
2	Chi sự nghiệp	1.221.108	4.723	1.216.385
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	903.879		903.879
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	317.229	4.723	312.506
2.1	Chi sự nghiệp y tế	1.169.915	4.723	1.165.192
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	886.909		886.909
-	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) và kinh phí hoạt động	886.909		886.909
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	283.006	4.723	278.283
-	Kinh phí phòng, chống hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân trên địa bàn các huyện miền núi (theo Công văn số 4733/UBND-KGVX ngày 29/8/2016)	117	12	105
-	Kinh phí phòng chống thiên tai bão lụt theo Quyết định 1968/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	90	9	81
-	Triển khai tập huấn chuyên môn, chỉ đạo, giám sát hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác mang tính chất chuyên môn quản lý toàn ngành, xét tuyển viên chức, duy trì hội nghị trực tuyến; Chi đề án 1816; Thuê tư vấn lập hồ sơ thầu thuốc, vật tư tập trung, hỗ trợ hoạt động phong,...	10.505	68	10.437
-	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022)	5.500		5.500
-	Chính sách hỗ trợ bác sỹ được chọn cử đi bồi dưỡng chuyên sâu về chuyên môn (theo Quyết định 50/2017/QĐ-UBND tỉnh ngày 21/8/2017)	1.600		1.600
-	Hỗ trợ Bệnh nhân và nhân viên y tế nhân dịp Tết nguyên đán; Hỗ trợ bệnh nhân đón Tết, hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân chính sách và bệnh nhân phong	2.924		2.924

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Chương trình phòng chống sốt xuất huyết theo Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 01/02/2024 của UBND tỉnh	830	83	747
-	Hỗ trợ cho nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009	16.047		16.047
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác vùng điều kiện KT-XH khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019	76.575		76.575
-	Nhiệm vụ phòng chống dịch, bệnh phát sinh trong năm do UBND tỉnh giao; kinh phí thuốc, hoá chất, vật tư, truyền thông phòng chống dịch bệnh khác; Kinh phí thuốc, hóa chất, vật tư và các chi phí khác phục vụ công tác chuyên môn,... của toàn ngành.	10.000		10.000
-	Kinh phí thực hiện kiểm nghiệm mẫu nước và xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính	810		810
-	Kinh phí thực hiện chiến lược Dân số của tỉnh giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh	2.295		2.295
-	Kinh phí chi bồi dưỡng cho Cộng tác viên dân số	12.879		12.879
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005	3.119		3.119
-	Kế hoạch phòng, chống bệnh không lây nhiễm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025 (Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 07/5/2019)	752		752
-	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho bệnh nhân HIV theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh; đồng chi trả thuốc ARV theo Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 19/11/2020)	1.132		1.132

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Kế hoạch loại trừ sốt rét năm 2023 và phòng ngừa sốt rét quay trở lại giai đoạn 2024 -2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh	720	72	648
-	Mua thuốc cấp về Trạm Y tế xã cho bệnh nhân tâm thần, động kinh (tiếp theo nhiệm vụ Phòng chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định số 155/QĐ-TTg ngày 29/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ); Triển khai công tác tâm thần tại cộng đồng	1.700		1.700
-	Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030 trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 29/11/2021)	900	90	810
-	Triển khai cho các đối tượng nghiện ma túy uống Methadone cho điều trị HIV theo Quyết định 1008/QĐ-TTg ngày 20/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh	3.751		3.751
-	Mua test nhanh xét nghiệm sàng lọc HIV và xét nghiệm ma túy cho khám tuyển Nghĩa vụ quân sự tỉnh Quảng Ngãi	545		545
-	Các hoạt động thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm (Kinh phí mua mẫu thuốc, Mỹ phẩm, hoá chất, vật tư, dụng cụ, hiệu chuẩn, Đánh giá ISO/GLP, tham gia thử nghiệm thành thạo, công tác phí mua mẫu,...)	1.440	144	1.296
-	Chi trả chế độ hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức và người lao động đến làm việc tại Trung tâm hành chính tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025	8.554		8.554
-	Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP của Chính Phủ	222		222
-	Hoạt động tại các Trung tâm Y tế (thuê bao phần mềm quản lý trạm y tế xã, hoạt động phòng bệnh tại xã; cơ sở methadone cơ sở 2; kinh phí chi thường xuyên sát nhập Bệnh xá cao su ChưMomRay,...)	3.521		3.521
-	Kinh phí mua phương tiện tránh thai	2.312		2.312

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách cho xã, phường	71.715		71.715
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, mua sắm	42.451	4.245	38.206
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo	13.633		13.633
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.633		13.633
-	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.	10.907		10.907
-	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	825		825
-	Kinh phí đào tạo sinh viên dạng Hiệp định Việt Nam - Lào	1.901		1.901
2.3	Chi sự nghiệp môi trường	1.530		1.530
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.530		1.530
-	Vận hành hệ thống xử lý nước rỉ rác thuộc bãi chôn lấp rác sinh hoạt Nghĩa kỳ, thuộc dự án Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	1.530		1.530
2.4	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	36.030		36.030
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.970		16.970
-	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) và kinh phí hoạt động	16.970		16.970
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.060		19.060
-	Đề án phát triển nghề công tác xã hội, thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và công tác xác định mức độ khuyết tật theo TT01/2019/TT-BLĐTBXH; Đề án Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định 1563/QĐ-UBND ngày 24/8/2017;...	512		512

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Đề án trợ giúp và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; trợ giúp người khuyết tật	495		495
-	Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 08/4/2021)	135		135
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo trong thời gian chăm sóc, nuôi dạy, giáo dục hòa nhập và phục hồi chức năng tại cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh (theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020)	500		500
-	Chi phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội (chi phí nuôi dưỡng, sinh hoạt, mai táng phí, mua thẻ BHYT,...)	14.887		14.887
-	Chi hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	1.501		1.501
-	Hỗ trợ cháo dinh dưỡng cho trẻ em mầm non tại các xã miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2026 - 2030 do tổ chức Children of Vietnam tài trợ (Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 30/6/2025)	335		335
-	Kinh phí hỗ trợ công tác vận động, thu hút đầu tư viện trợ nước ngoài (Công văn số 6944/UBND-NC ngày 9/11/2017)	185		185
-	Chương trình "Khám sàng lọc tim bẩm sinh và tài trợ chi phí phẫu thuật, can thiệp tim mạch cho trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi" do tổ chức Giving It Back To Kids tài trợ, Theo Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 20/06/2025	221		221
-	Chương trình Khám sàng lọc tim bẩm sinh và tài trợ chi phí phẫu thuật, can thiệp tim mạch cho trẻ em dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi do tổ chức VinaCapital Foundation tài trợ theo Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 20/06/2025	289		289

(*): Bao gồm kinh phí của Trạm Y tế chuyển về xã

PHỤ LỤC

Kinh phí chuyển Trạm Y tế, Bệnh xá, Phòng khám đa khoa khu vực (thực hiện nhiệm vụ Trạm Y tế) thuộc Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế về thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường quản lý năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp		
		Tổng cộng	Kinh phí giao thường xuyên	Kinh phí giao không thường xuyên
	Tổng cộng	422.811	354.810	68.001
1	TYT PHƯỜNG TRÀ CẦU	5.476	5.284	192
2	TYT XÃ NGUYỄN NGHIÊM	2.568	2.370	198
3	TYT PHƯỜNG ĐỨC PHỔ	5.930	5.690	240
4	TYT XÃ KHÁNH CƯỜNG	3.010	2.758	252
5	TYT PHƯỜNG SA HUỖNH	2.985	2.860	125
6	TYT XÃ LONG PHỤNG	5.817	5.402	415
7	TYT XÃ MỎ CÀY	4.605	4.353	252
8	TYT XÃ MỘ ĐỨC	5.117	4.746	371
9	TYT XÃ LÂN PHONG	3.485	3.323	162
10	TYT XÃ TRÀ GIANG	4.658	4.320	338
11	TYT XÃ NGHĨA GIANG	4.745	4.421	324
12	TYT XÃ TƯ NGHĨA	6.556	6.139	417
13	TYT XÃ VỆ GIANG	4.622	4.323	299
14	TYT XÃ NGHĨA HÀNH	3.875	3.727	148
15	TYT XÃ ĐÌNH CƯƠNG	4.200	3.922	278
16	TYT XÃ THIÊN TÍN	3.857	3.514	343
17	TYT XÃ PHƯỚC GIANG	4.279	4.041	238
18	TYT PHƯỜNG CẨM THÀNH	5.149	4.909	240
19	TYT PHƯỜNG NGHĨA LỘ	5.816	5.490	326
20	TYT PHƯỜNG TRƯƠNG QUANG TRỌNG	5.571	5.203	368
21	TYT XÃ TỊNH KHÊ	6.161	5.837	324
22	TYT XÃ AN PHÚ	7.591	7.032	559
23	TYT XÃ TRƯỜNG GIANG	4.552	4.255	297
24	TYT XÃ BA GIA	3.755	3.539	216
25	TYT XÃ SƠN TỊNH	4.439	4.097	342
26	TYT XÃ THỌ PHONG	2.848	2.650	198
27	TYT XÃ BÌNH MINH	4.330	4.053	277

STT	ĐƠN VỊ	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp		
		Tổng cộng	Kinh phí giao thường xuyên	Kinh phí giao không thường xuyên
28	TYT XÃ BÌNH CHUÔNG	2.562	2.436	126
29	TYT XÃ BÌNH SƠN	10.561	9.907	654
30	TYT XÃ VẠN TUỜNG	7.739	7.198	541
31	TYT XÃ ĐÔNG SƠN	8.537	7.942	595
32	TYT XÃ MINH LONG	4.805	3.846	959
33	TYT XÃ SƠN MAI	3.786	2.706	1.080
34	TYT XÃ BA VÌ	4.382	3.299	1.083
35	TYT XÃ BA TÔ	4.814	3.518	1.296
36	TYT XÃ BA DINH	3.656	2.638	1.017
37	TYT XÃ BA TỖ	4.821	4.176	645
38	TYT XÃ BA VINH	3.445	2.810	636
39	TYT XÃ BA ĐỘNG	4.311	3.717	593
40	TYT XÃ ĐẶNG THUY TRÂM	3.438	2.608	829
41	TYT XÃ BA XA	1.576	1.091	485
42	TYT XÃ TRÀ BÔNG	5.306	3.255	2.051
43	TYT XÃ ĐÔNG TRÀ BÔNG	3.589	3.298	291
44	TYT XÃ TÂY TRÀ	5.586	3.253	2.333
45	TYT XÃ CÀ ĐAM	3.573	2.579	994
46	TYT XÃ THANH BÔNG	5.380	3.096	2.284
47	TYT XÃ TÂY TRÀ BÔNG	4.491	2.617	1.874
48	TYT XÃ SƠN HẠ	5.402	4.641	761
49	TYT XÃ SƠN LINH	5.559	4.434	1.125
50	TYT XÃ SƠN HÀ	4.480	3.530	950
51	TYT XÃ SƠN THỦY	4.871	3.376	1.495
52	TYT XÃ SƠN KỶ	3.508	2.505	1.003
53	TYT XÃ SƠN TÂY	4.869	3.757	1.112
54	TYT XÃ SƠN TÂY THƯỢNG	4.849	3.872	977
55	TYT XÃ SƠN TÂY HẠ	4.955	3.824	1.131
56	TYT PHƯỜNG ĐẮK CẨM	3.013	2.836	177
57	TYT PHƯỜNG KON TUM	5.863	5.464	399
58	TYT PHƯỜNG ĐẮK BLA	3.383	3.200	182
59	TYT XÃ ĐẮK RƠ WA	5.828	5.134	694
60	TYT XÃ IA CHIM	3.154	2.950	204
61	TYT XÃ NGỌK BAY	3.209	3.048	161
62	TYT DỤC NÔNG	4.593	4.007	586
63	TYT XÃ BỜ Y	4.642	4.423	219

STT	ĐƠN VỊ	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp		
		Tổng cộng	Kinh phí giao thường xuyên	Kinh phí giao không thường xuyên
64	TYT XÃ SA LOONG	2.594	2.490	104
65	TYT XÃ ĐẮK PXI	3.564	2.548	1.016
66	TYT XÃ ĐẮK MAR	2.956	2.596	360
67	TYT XÃ ĐẮK UI	2.736	2.393	342
68	TYT XÃ ĐẮK HÀ	4.459	3.963	497
69	TYT XÃ NGỌK RỂO	2.909	2.276	633
70	TYT ĐẮK TÔ	5.657	4.850	807
71	TYT XÃ KON ĐÀO	4.928	4.101	827
72	TYT XÃ NGỌK TỤ	3.761	2.977	784
73	TYT XÃ ĐẮK MÔN	3.637	3.264	373
74	TYT XÃ ĐẮK LONG	2.219	1.701	518
75	TYT XÃ ĐẮK PÉK	3.328	2.517	811
76	TYT XÃ XÓP	3.298	2.462	836
77	TYT ĐẮK PLÔ	5.684	4.312	1.372
78	TYT XÃ NGỌC LINH	3.529	2.412	1.117
79	TYT XÃ SA THẦY	3.956	3.651	305
80	TYT XÃ SA BÌNH	4.924	4.059	866
81	TYT XÃ YA LY	7.391	4.994	2.396
82	TYT XÃ MÔ RAI	3.320	1.852	1.469
83	TYT XÃ RỜ KƠI	2.894	2.022	871
84	TYT ĐẮK RVE	4.887	4.082	805
85	TYT XÃ KON BRAIH	4.845	4.102	742
86	TYT XÃ ĐẮK KÔI	3.914	3.105	809
87	TYT MĂNG BÚT	4.843	3.753	1.090
88	TYT XÃ MĂNG ĐEN	4.152	3.390	762
89	TYT XÃ KON PLÔNG	4.743	3.723	1.020
90	TYT ĐẮK TỜ KAN	4.963	3.474	1.488
91	TYT XÃ ĐẮK SAO	3.468	2.381	1.087
92	TYT XÃ TU MỜ RÔNG	2.977	2.139	838
93	TYT XÃ MĂNG RI	7.286	4.834	2.451
94	TYT IA TƠI	2.860	2.059	800
95	TYT XÃ IA ĐAL	1.599	1.079	520

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	220.218	9.200	211.018
I	Chi quản lý hành chính	19.459	392	19.067
1	Chi bộ máy hành chính	17.944	370	17.574
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	13.670		13.670
-	Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	575		575
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	3.699	370	3.329
2	Chi quản lý hành chính (không giao tự chủ)	1.515	22	1.493
-	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính tỉnh Quảng Ngãi Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND	1.296		1.296
-	Chi phục vụ công tác thu phí trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, chi phí thuê mướn; Kinh phí hỗ trợ cơ quan xây dựng mô hình "dân vận khéo".	219	22	197
II	Chi sự nghiệp	200.759	8.808	191.951
1	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	85.597	4.928	80.669
1.1	Dự toán chi thường xuyên (chi bộ máy)	25.120	551	24.569
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	19.606		19.606
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	5.514	551	4.963
1.2	Dự toán chi không thường xuyên	60.477	4.377	56.100
-	Điều chỉnh khoanh vùng và cấm mốc bảo vệ Di tích	557	56	501

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Kế hoạch Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống DTTS giai đoạn 2020-2030	496	50	446
-	Hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực văn hóa, du lịch, thể thao	450	45	405
-	Chi công tác trùng tu, tôn tạo di tích và công tác sửa chữa cơ sở vật chất, thiết chế văn hóa, thể thao và du lịch; Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	5.600		5.600
-	Triển khai Đề án Bảo tồn và phát huy Nghệ thuật Bài chòi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2023 – 2025, định hướng đến năm 2030	950		950
-	Chi hoạt động văn hóa nghệ thuật văn hóa; quản lý di sản văn hóa; hoạt động phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình; Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới; Tham gia hoạt động ngoài tỉnh	4.962	496	4.466
-	Kinh phí tổ chức Lễ tưởng niệm, kỷ niệm năm tròn trong năm 2026; Tuần Văn hóa, Festival, Liên hoan công chiêng, múa xoang các dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh và các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch	5.670	567	5.103
-	Vận hành Hệ thống thông tin nguồn	352		352
-	Tổ chức gặp mặt báo chí đầu năm và các cuộc họp báo hàng quý và chuyên đề; giao ban báo chí tháng và Tổ chức Hội báo Xuân	954	95	859

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Mua điểm tin về Quảng Ngãi trên báo chí, trang điện tử, mạng xã hội; Thực hiện Đề án truyền thông về quyền con người; Tổ chức cho phóng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí; cán bộ truyền thanh cấp huyện trực tiếp làm nhiệm vụ tuyên truyền về công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị; Kinh phí phục vụ thu phí thẩm định văn hóa phẩm, phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính; Thực hiện Chương trình phối hợp trong công tác thông tin, truyền thông và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới biển, đảo; Đặc san Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	457	46	411
-	Thực hiện Kế hoạch công tác thông tin đối ngoại và truyền thông chính sách tỉnh Quảng Ngãi	304	30	274
-	Kinh phí tuyên truyền nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh trong năm	5.906	591	5.315
-	Hỗ trợ cho cán bộ, viên chức và người lao động các đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính tỉnh Quảng Ngãi mới sau sắp xếp theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND	2.506		2.506
-	Hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thư viện; Xây dựng, xử lý vốn tài liệu; Bảo quản tài nguyên thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống tra cứu thông tin tại thư viện; Tổ chức dịch vụ thư viện lưu động; Tổ chức sự kiện, biên soạn thư mục, trưng bày, triển lãm, tuyên truyền, giới thiệu sách, báo, tư liệu kỷ niệm các ngày Lễ lớn, sự kiện lịch sử của đất nước và của địa phương...	3.051	305	2.746
-	Chi các hoạt động nghiệp vụ, thuê bảo vệ, vệ sinh, điện, nước; Thông tin liên lạc, chăm sóc cây cảnh, tổ chức hội thảo, hội nghị về chuyên môn nghiệp vụ.... tại các điểm di tích và Bảo tàng, Khu di tích lịch sử Ngục Kon Tum	900	90	810

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Hoạt động Bảo tàng, chỉnh trang phòng trưng bày; Công tác bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể và Suu tầm, bảo quản hiện vật, bảo quản tư liệu sắc phong; Hoạt động sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập; Công tác quản lý, xếp hạng di tích (hoạt động nghiệp vụ về di tích)...	3.312	331	2.981
-	Lập hồ sơ Di tích khảo cổ Văn hóa Sa Huỳnh trình UNESCO công nhận Di sản thế giới; Bảo tồn và phát huy di tích kiến trúc thành cổ Châu Sa...	1.080	108	972
-	Chi cho công tác nghiệp vụ chuyên môn bảo tồn, bảo tàng tại Sơn Mỹ và Đền thờ Trương Định ; Chi thực hiện công tác đón tiếp khách và hướng dẫn khách tham quan; Chi cho việc tổ chức các lễ tưởng niệm , lễ giỗ và chi phí băng rôn , khẩu hiệu các ngày lễ lớn của đất nước; Chi cho hoạt động khai thác giá trị công viên Hòa Bình Mỹ Lai sau khi có quyết định giao cho BQL quản lý	1.176	68	1.108
-	Hoạt động chuyên môn của Trung tâm văn hóa; Thực hiện triển lãm ảnh, bảng tin ảnh; Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi; Xây dựng duy trì hoạt động các Câu lạc bộ thơ Trà Giang; Chi phí phục vụ đám tang các nhà lão thành cách mạng và các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh và Tỉnh ủy giao; Mở lớp truyền dạy đàn và hát dân ca (dân ca Trung Trung bộ và Bài chòi)	1.084	104	980
-	Tổ chức Liên hoan, hội thi hội diễn trong tỉnh và tham gia hội thi, hội diễn toàn quốc	1.980	198	1.782
-	Chi phí biểu diễn Phòng Tuyên truyền lưu động	2.100		2.100
-	Chi phí công tác biểu diễn nghệ thuật	3.000		3.000
-	Kinh phí vận hành Trung tâm Hội nghị và Triển lãm tỉnh	1.000		1.000
-	Chi phục vụ chiếu bóng vùng cao	660		660
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo...	11.970	1.197	10.773
2	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	78.641	3.079	75.562
2.1	Dự toán chi thường xuyên (chi bộ máy)	7.321	144	7.177

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	5.881		5.881
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	1.440	144	1.296
2.2	Dự toán chi không thường xuyên	71.320	2.935	68.385
-	Kinh phí tổ chức giải	2.880	288	2.592
-	Kinh phí đào tạo vận động viên đội tuyển	27.652	218	27.434
-	Kinh phí đào tạo vận động viên đội trẻ	15.543	130	15.413
-	Kinh phí đào tạo vận động viên khuyết tật	523	13	510
-	Kinh phí tổ chức ĐH thể dục thể thao cấp tỉnh và tham gia ĐHTDTT toàn quốc	11.700	1.170	10.530
-	Kinh phí cho VĐV tham gia thi đấu các giải Quốc tế	450		450
-	Đoàn cán bộ tỉnh Quảng Ngãi tham dự Lễ khai mạc, bế mạc và kiểm tra giám sát đoàn vận động viên tham gia Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026	1.409		1.409
-	Chi cho hoạt động ngành thể thao	3.933	393	3.540
-	Đăng cai tổ chức Giải vô địch trẻ đầy gậy toàn quốc; Giải vô địch trẻ kéo cò toàn quốc	630	63	567
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo...	6.600	660	5.940
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	31.657	315	31.342
3.1	Dự toán chi thường xuyên (chi bộ máy)	2.900	61	2.839
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.288		2.288
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	612	61	551
3.2	Dự toán chi không thường xuyên	28.757	254	28.503
-	Kinh phí đào tạo vận động viên đội Năng khiếu	28.532	254	28.278
-	Kinh phí cho VĐV tham gia thi đấu các giải Quốc tế	225		225
4	Chi sự nghiệp kinh tế	4.864	486	4.378

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
-	Vận hành hoạt động của website và APP Du lịch Quảng Ngãi; Phối hợp báo, đài phát thanh truyền hình, tạp chí xây dựng các chuyên mục, bài viết quảng bá về du lịch Quảng Ngãi; Triển khai Đề án "Xây dựng Chương trình định vị và phát triển thương hiệu du lịch Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"; Xây dựng, tái bản, in ấn, phát hành các tư liệu về du lịch phục vụ công tác quảng bá, thu hút đầu tư trong lĩnh vực du lịch; Phát triển nguồn nhân lực du lịch, Quyết định số 304/QĐ-UBND và KH số 132/KH-UBND	1.264	126	1.138
-	Các hoạt động về phát triển du dịch (Tuần lễ du lịch, Lễ hội hoa Anh Đào, tổ chức các đoàn Famtrip, Presstrip khảo sát, quảng bá du lịch tỉnh Quảng Ngãi...)	3.600	360	3.240

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3) - (4)
I	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	1.493.740	26.274	1.467.466
1	Chi quản lý hành chính	20.582	392	20.190
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	19.498	370	19.128
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	15.379		15.379
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	420		420
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	3.699	370	3.329
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.084	22	1.062
	1. Sửa chữa xe ô tô	220	22	198
	2. Kinh phí hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh	864		864
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.473.158	25.882	1.447.276
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.220.526	21.275	1.199.251
*	<i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên</i>	<i>1.220.526</i>	<i>21.275</i>	<i>1.199.251</i>
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	1.007.774		1.007.774
	2. Chi hoạt động	212.752	21.275	191.477
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	252.632	4.607	248.025
*	<i>Hoạt động ngành:</i>	<i>53.144</i>	<i>4.594</i>	<i>48.550</i>
	1. Công tác Mầm non (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn chuyên môn...)	3.078	308	2.770
	2. Công tác Tiểu học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	1.998	200	1.798
	3. Công tác Giáo dục trung học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	5.838	584	5.254
	4. Công tác Giáo dục chuyên nghiệp - thường xuyên và công tác học sinh sinh viên (hoạt động thể dục thể thao,...)	4.329	433	3.896

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3) - (4)
	5. Công tác quản lý chất lượng và CNTT (kinh phí phục vụ thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi các cấp, khen thưởng, thi vào 10...)	18.409	1.841	16.568
	6. Công tác Giáo dục nghề nghiệp và quản lý đào tạo (Hoạt động thực hiện các quy định pháp luật về GDNN trên địa bàn tỉnh, Hội thi GDNN; Kinh phí hỗ trợ giáo viên biệt phái dạy tiếng Việt tại Lào, Campuchia...)	1.572	157	1.415
	7. Công tác Văn phòng Sở (hội nghị toàn ngành, tổng kết, khen thưởng...)	1.901	190	1.711
	8. Công tác Tổ chức cán bộ (tuyển dụng, bồi dưỡng, nâng chuẩn giáo viên...)	7.816	782	7.034
	9. Công tác tài chính	990	99	891
	10. Kinh phí thực hiện bồi dưỡng HSG QG, QT	7.213		7.213
*	<i>Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh:</i>	<i>199.362</i>	<i>0</i>	<i>199.362</i>
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật, theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC	1.762		1.762
	2. Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	56.374		56.374
	3. Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở thôn, xã ở vùng đặc biệt khó khăn, theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	74.233		74.233
	4. Chính sách cho giáo viên theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP	4.830		4.830
	5. Chính sách theo Nghị định 76/2019/ NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	5.342		5.342
	6. Kinh phí chi trả học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP	34.905		34.905
	7. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh các Trường Trung học phổ thông chuyên theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	21.047		21.047
	8. Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non NĐ 105/2020/NĐ-CP	10		10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3) - (4)
	9. Kinh phí chi trả chính sách cho học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	859		859
*	<i>Thực hiện các đề án, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt:</i>	126	13	113
	1. Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	126	13	113

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	32.366	4	32.362
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	32.366	4	32.362
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.642		23.642
	<i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>23.642</i>		<i>23.642</i>
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.724	4	8.720
	1. Chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường đào tạo công lập, theo Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	863		863
	2. Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục về người khuyết tật, theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	79		79
	3. Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số, theo Thông tư Liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC	152		152
	4. Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.086		1.086
	5. Hỗ trợ lưu học sinh Lào	5.979		5.979
	6. Kinh phí thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn giáo viên theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	525		525

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	29.316	18	29.298
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	29.316	18	29.298
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.403	0	20.403
	<i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>20.403</i>		<i>20.403</i>
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.913	18	8.895
	1. Kinh phí mở các Lớp Cao cấp LLCT (chuyển tiếp và mở mới)	6.607		6.607
	2. Kinh phí lớp Trung cấp LLCT	337		337
	3. Kinh phí nghiên cứu thực tế theo Quyết định số 2252-QĐ-HVCTQG	234		234
	4. Kinh phí hội thao cụm thi đua, thi học viên LLCT giỏi, giảng viên giỏi	479	18	461
	5. Chi trả chế độ hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức và người lao động đến làm việc tại Trung tâm hành chính tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025	648		648
	6. Kinh phí triển khai Đề án xây dựng Trường Chính trị tỉnh đạt chuẩn giai đoạn 2023-2026 và các hoạt động liên quan đến nội dung công nhận Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi đạt mức 1	608		608

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	29.316	18	29.298
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	29.316	18	29.298
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.403	0	20.403
	<i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>20.403</i>		<i>20.403</i>
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.913	18	8.895
	1. Kinh phí mở các Lớp Cao cấp LLCT (chuyển tiếp và mở mới)	6.607		6.607
	2. Kinh phí lớp Trung cấp LLCT	337		337
	3. Kinh phí nghiên cứu thực tế theo Quyết định số 2252-QĐ-HVCTQG	234		234
	4. Kinh phí hội thao cụm thi đua, thi học viên LLCT giỏi, giảng viên giỏi	479	18	461
	5. Chi trả chế độ hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức và người lao động đến làm việc tại Trung tâm hành chính tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025	648		648
	6. Kinh phí triển khai Đề án xây dựng Trường Chính trị tỉnh đạt chuẩn giai đoạn 2023-2026 và các hoạt động liên quan đến nội dung công nhận Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi đạt mức 1	608		608

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH
DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định)	Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP	Dự toán năm 2026 được sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	45	5	41
1	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	45	5	41
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	45	5	41
	Thực hiện nhiệm vụ Mua sắm tập trung	45	5	41